TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THÁI THỤY** **TỈNH THÁI BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – hạnh phúc**

Bản án số: 01/2024/KDTM-ST
Ngày: 17/5/2024
V/v: *Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THÁI THỤY, TỈNH THÁI BÌNH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Bà Lê Thị Hương Lan

- *Các hội thẩm nhân dân*: Ông Nguyễn Văn Thuấn và ông Đỗ Hồng Tuyên

- *Thư ký phiên tòa*: Ông Nguyễn Công Khuông – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thái Thụy*: Bà Phạm Thị Thanh Hải– Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 17/5/2024, tại phòng xét xử Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy xét xử sơ thẩm công khai vụ án Kinh doanh thương mại thụ lý số 07/2024/TLST- KDTM ngày 27 tháng 10 năm 2023 về việc "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2024/QĐXXST-KDTM ngày 03 tháng 4 năm 2024, quyết đinh hoãn phiên toà số 01/2024/QĐST-KTMT ngày 19 tháng 4 năm 2024, giữa:

- *Nguyên đơn*: Công ty W

Địa chỉ: QL37 , thị trấn N, huyện S, tỉnh D.

Người đại diện theo pháp luật: Ông L – Số hộ chiếu EJ6058556 cấp ngày 08/9/2022. Nơi cấp: Cục quản lý xuất nhập cảnh quốc gia, cộng hoà nhân dân Trung Hoa; Quốc tịch: Trung Quốc – Chức vụ: Tổng giám đốc; Người đại diện theo uỷ quyền: Bà Bùi Thị O, sinh năm 1994; Chức vụ: Kế toán trưởng; (Theo văn bản uỷ quyền số 7209.2023/UQ-WN ngày 27/9/2023 của Tổng giám đốc Công ty W. Người đại diện theo Uỷ quyền Công ty Luật A; Địa chỉ: Tầng 2, tầng 3 số nhà 38, ngách 124/35, phố M, tổ dân phố số 1, phường T, quận B, thành phố H. Do bà Lê Thị H – chuyên viên pháp lý Công ty E tham gia tố tụng (theo văn bản uỷ quyền lập ngày 01/4/2024)

(Bà Lê Thị H và bà Bùi Thị O – Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty Uw: Ông Phạm Văn M – Là luật sư thuộc Công ty Luật E; Địa chỉ: Tầng 2, tầng 3 số nhà 38, ngách 124/35, phố M, tổ dân phố số 1, phường T, quận B, thành phố H.

(Có mặt)

- *Bị đơn*: Công ty C

Địa chỉ: thôn V, xã H, huyện T, tỉnh B

Người đại diện theo pháp luật – Ông Nguyễn Hữu T, chức vụ: Giám đốc

Địa chỉ: thôn V, xã H, huyện T, tỉnh B

(Đại diện vắng mặt)

- Người làm chứng: Chị Phạm Thị M, sinh năm 1981 (là vợ ông Nguyễn Hữu T); Địa chỉ: thôn Đ, xã L, huyện T, tỉnh B

(Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, các văn bản gửi cho Tòa án và ý kiến tại phiên toà sơ thẩm, các đại diện hợp pháp của nguyên đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn thống nhất trình bày:

Công ty W (gọi tắt là bên A) và Công ty C (gọi tắt là bên B) ký kết hợp đồng mua bán số 01.WN-MD/2023 ngày 10 tháng 04 năm 2023, theo đó bên A nhận bán cho bên B mặt hàng chỉ may các loại. Từ tháng 04/2023 đến hết ngày 27/09/2023, bên A đã cung cấp cho bên B tổng số 13.736 cuộn chỉ giá trị 280.162.202 đồng; cụ thể: hoá đơn xuất ngày 12/4/2023 giao 1.482 cuộn chỉ trị giá 30.227.168 đồng; hoá đơn xuất ngày 15/4/2023 giao 6.147 cuộn chỉ trị giá 125.375.441 đồng; hoá đơn xuất ngày 17/4/2023 giao 938 cuộn chỉ trị giá 19.131.636 đồng; hoá đơn xuất ngày 19/4/2023 giao 4.360 cuộn chỉ trị giá 88.968.224 đồng; hoá đơn xuất ngày 21/4/2023 giao 107 cuộn chỉ trị giá 2.182.393 đồng; hoá đơn xuất ngày 08/5/2023 giao 500 cuộn chỉ trị giá 10.198.100 đồng; hoá đơn xuất ngày 13/5/2023 giao 194 cuộn chỉ trị giá 3.956.863 đồng; hoá đơn xuất ngày 22/5/2023 giao 6 cuộn chỉ trị giá 122.377 đồng. Bên A đã giao hàng đúng chất lượng, chủng loại, đã lập phiếu xuất có bên B ký nhận khi giao hàng. Bên B đã nhận đủ hàng theo hợp đồng nhưng không thanh toán tiền hàng theo thoả thuận. Bên A đã ba lần gửi đề nghị thanh toán nhưng bên B vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả tiền cho bên A. Căn cứ vào các chứng từ hoá đơn bán hàng, sổ chi tiết công nợ, bảng tính lãi quá hạn tính đến ngày 27/09/2023, Công ty W đã khởi kiện yêu cầu đơn là Công ty C phải thanh toán trả nợ tiền hàng. Theo đơn

khởi kiện tổng số tiền yêu cầu là 288.102.275 đồng, trong đó tiền hàng là: 280.162.202 VNĐ, lãi chậm trả là 7.940.073 VNĐ. Do ngày 09/10/2023 Công ty C đã trả 10.000.000 đồng tiền hàng nên tại phiên toà nguyên đơn xin rút yêu cầu 10.000.000 đồng, yêu cầu bị đơn trả nợ gốc tiền hàng là 270.162.202 đồng. Nguyên đơn đã yêu cầu bị đơn phải trả lãi tính từ 01/01/2023 đến 27/09/2023 là 7.940.073 đồng (áp dụng lãi suất áp cho vay tại ngân hàng Vietcombank chi nhánh Hải Dương là 7.8% theo thoả thuận tại hợp đồng, tính tổng số công nợ quá hạn 280.162.202 VNĐ là 885 ngày), nhưng tại phiên toà đại diện nguyên đơn rút yêu cầu phần lãi, chỉ yêu cầu Công ty C thanh toán nợ gốc tiền hàng là 270.162.202 đồng.

Sau khi hoãn phiên toà, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn gửi cho Toà án hai đơn đề nghị gồm đơn đề nghị thanh tra phần góp vốn của doanh nghiệp để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án và đơn đề nghị tạm hoãn xuất cảnh đối với ông Nguyễn Hữu Tình, tại phiên toà người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn xin rút hai đơn đề nghị này.

- Do đại diện hợp pháp của bị đơn là Công ty C vắng mặt nên không có ý kiến trình bày.

- Xác minh tại Uỷ ban nhân dân xã Thái Hưng có nội dung: Công ty C có trụ sở thuê tại thôn V, xã H, huyện T, tỉnh B. Người đại diện theo pháp luật là ông Nguyễn Hữu T, vợ Phạm Thị M cùng là người quản lý; công ty bắt đầu hoạt động năm 2022, do dịch bệnh Covid đến khoảng tháng 10/2023 thì ngừng sản xuất; Công ty C còn nợ bảo hiểm xã hội, nợ công lao động của người dân; Sau khi ngừng hoạt động ông T, bà M đi đâu không rõ.

- Theo cung cấp của ông Phạm Đức Đ, sinh năm 1959; Địa chỉ: thôn C, xã L, huyện T, tỉnh B - là bố đẻ chị Phạm Thị M (vợ ông Nguyễn Hữu T): Chị Phạm Thị M và anh Nguyễn Hữu T đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực may mặc nơi đặt trụ sở tại thôn V, xã H, huyện T, tỉnh B. Quá trình sản xuất kinh doanh do dịch bệnh Covid không có đơn hàng nên làm ăn thua lỗ đến cuối năm 2023 thì ngừng sản xuất kinh doanh. Ông Phạm Đức Đ đã nhận văn bản tố tụng, giấy triệu tập của Toà án thông báo anh Nguyễn Hữu T và chị Phạm Thị M đến làm việc cho ý kiến, cung cấp chứng cứ và tham gia phiên toà và cam kết giao lại cho anh T, chị M nhưng anh T, chị M không đến làm việc.

Do không hòa giải được nên phải đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên tòa, kiểm sát viên phát biểu về tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án về cơ bản đúng quy định. Về nội dung vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 244 Bộ luật tố

tụng dân sự đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc nguyên đơn rút yêu cầu bị đơn phải trả 10.000.000 đồng tiền hàng và 7.940.073 đồng tiền lãi; Áp dụng điều 24, Điều 50, Điều 55 Luật Thương mại chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn trả 270.162.202 đồng tiền mua chỉ may mặc. Đề nghị tuyên nghĩa vụ chịu án phí kinh doanh thương mại đối với bị đơn;

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Tranh chấp theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá phát sinh trong hoạt động kinh doanh, thương mại giữa các tổ chức có đăng ký kinh doanh đều có mục đích lợi nhuận và bị đơn có địa chỉ trụ sở tại huyện Thái Thụy nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy theo quy định khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Toà án đã tống đạt hợp lệ văn bản tố tụng cho người đại diện theo pháp luật của bị đơn là ông Nguyễn Hữu T nhưng ông Nguyễn Hữu T vẫn vắng mặt. Căn cứ Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Toà án xét xử vụ án theo thủ tục chung

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Hợp đồng mua bán số 01.WN-MD/2023 ký ngày 10/04/2023 giữa công ty TNHH W và Công ty C có ghi tại Điều I: *Bên A nhận cung cấp cho bên B mặt hàng chỉ may các loại; Quy cách, số lượng, chất lượng được căn cứ theo từng đơn đặt hàng*; tại Điều IV. Thanh toán: *Thanh toán bằng chuyển khoản hoặc tiền mặt, mỗi đơn hàng căn cứ vào lượng hàng thực tế giao nhận, bên A sẽ chuyển cho bên B hoá đơn tài chính, bên B sẽ thanh toán cho bên A trong vòng 30 ngày kể từ ngày cuối cùng của tháng xuất hoá đơn;* tại Điều V. Trách nhiệm của mỗi bên: *Bên A có trách nhiệm giao hàng kịp thời, đầy đủ cho bên B; Có trách nhiệm giao hàng đúng số lượng, chất lượng đã xác nhận; Cung cấp đầy đủ chứng từ thanh toán theo quy định của bên B, bao gồm: Hoá đơn GTGT của Bộ tài chính quy định do bên A phát hành và bản kê bán hàng kiêm phiếu xuất kho và các chứng từ đi kèm; Bên B có trách nhiệm thanh toán tiền hàng đầy đủ cho bên A theo quy định tại Điều IV*. Hợp đồng đã được người đại diện theo pháp luật của hai bên ký kết và thực hiện. Để chứng minh việc thực hiện hiện hợp đồng mua bán số 01.WN-MD/2023 ký ngày 10/04/2023 nguyên đơn đã giao nộp 8 hoá đơn GTGT bán hàng cho bị đơn kèm theo các phiếu xuất kho do đại diện bị đơn ký nhận, tổng số hàng là 13.736 cuộn chỉ, có giá trị 280.162.202 đồng, tuy nhiên bị đơn không thực hiện nghĩa vụ trả tiền hàng. Nguyên đơn đã cung cấp chứng cứ chứng minh bị đơn không thực

hiện nghĩa vụ trả tiền hàng bằng các tài liệu, chứng cứ gồm: Giấy đề nghị thanh toán ngày 17/8/2023; Giấy đề nghị thanh toán ngày 25/8/2023 và giấy đề nghị thanh toán ngày 05/9/2023. Ngày 19/9/2023 đại diện bị đơn đã ký nhận ba giấy đề nghị thanh toán; ngoài ra nguyên đơn cũng lập bản đối chiếu công nợ với bị đơn, thông báo tổng số nợ của 8 hoá đơn là 280.162.202 đồng khi nhận thông báo nợ đại diện bị đơn ký xác nhận không có ý kiến phản bác. Như vậy có đủ căn cứ để xác định bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền mua hàng, có đủ căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Áp dụng các Điều 24, Điều 50, Điều 55 Luật Thương mại; Các điều 275; 278; 280 Bộ luật dân sự buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn tiền mua chỉ may mặc là 270.162.202 đồng tiền. Nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện 10.000.000 đồng (do ngày 09/10/2023 bị đơn đã trả 10.000.000 đồng tiền mua hàng) và rút yêu cầu tính lãi chậm trả là 7.940.073 đồng. Việc rút yêu cầu của nguyên đơn là tự nguyện, căn cứ Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[3] Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn gủi đơn đề nghị Toà án thanh tra phần góp vốn của doanh nghiệp để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án và đơn đề nghị tạm hoãn xuất cảnh đối với ông Nguyễn Hữu T nhưng tại phiên toà đề nghị rút hai đơn này nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí. Áp dụng khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hộ quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí sơ thẩm (5% nghĩa vụ). Trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp cho nguyên đơn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Áp dụng Điều 147; khoản 2 Điều 227; Điều 244 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự; Điều 24, Điều 50, Điều 55 Luật Thương mại; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hộ quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty W. Buộc Công ty Cphải trả cho Công ty W tiền mua chỉ may mặc chưa trả theo Hợp đồng mua bán hàng hoá 01.WN-MD/2023 ngày 10/04/2023 là 270.162.202 đồng.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty W về việc yêu cầu Công ty C phải trả 10.000.000 đồng tiền mua chỉ may mặc là 7.940.073 đồng tiền lãi chậm thanh toán.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự

3. Về án phí: Công ty C phải chịu 13.508.000 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Trả lại cho W 7.202.500 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0004002 ngày 17/10/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Thái Thuỵ.

4. Về quyền kháng cáo: Đại diện hợp pháp của nguyên đơn có quyền kháng cáo án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đại diện hợp pháp của bị đơn vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hợp lệ.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- *Các đương sự;*
- *VKSND huyện Thái Thuỵ;*
- *VKSND tỉnh Thái Bình;*
- *TAND tỉnh Thái Bình*
- *Thi hành án dân sự huyện Thái Thụy*
- *Lưu hồ sơ*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Lê Thị Hương Lan